Chi tiết mã HS 4418.73.90

Mã HS	4418.73.90
Mô tả hàng hóa	Đồ mộc dùng trong xây dựng, kể cả tấm gỗ có lõi xốp, tấm lát sàn đã lắp ghép và ván lợp (shingles and shakes) / - Tấm lát sàn đã lắp ghép: / - - Từ tre hoặc có ít nhất lớp trên cùng (lớp phủ) từ tre: / - - - Loại khác
Đơn vị	kg/chiếc
Thời điểm tạo	10/11/2026 19:21:07
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/44187390/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	7.5	7,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K7106
Thuế NK ưu đãi (MFN)	5	5%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N7106
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q7106
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu	0	0%	26/2023/NĐ-CP	2023-05-31	BT2026!CJ7106
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0 (-MM)	0% (trừ MM)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	2.9	2,9%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E6880
ATIGA	2022	2022	0	AT!E6835
ATIGA	2023	2023	0	AT!F6835
ATIGA	2024	2024	0	AT!G6835
ATIGA	2025	2025	0	AT!H6835
ATIGA	2026	2026	0	AT!I6835
ATIGA	2027	2027	0	AT!J6835
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E6885
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F6885

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G6885
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H6885
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I6885
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J6885
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E6885
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F6885
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G6885
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H6885
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I6885
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J6885
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F6887
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H6841
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F6843
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G6843
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H6843
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I6843
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J6843
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K6843
VKFTA	2022	2022	0	VK!E6863
VKFTA	2023	2023	0	VK!F6863
VKFTA	2024	2024	0	VK!G6863
VKFTA	2025	2025	0	VK!H6863
VKFTA	2026	2026	0	VK!I6863
VKFTA	2027	2027	0	VK!J6863
VCFTA	2022	2022	0	VC!D6916
VCFTA	2023	2023	0	VC!E6916

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F6916
VCFTA	2025	2025	0	VC!G6916
VCFTA	2026	2026	0	VC!H6916
VCFTA	2027	2027	0	VC!I6916
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D6898
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E6898
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F6898
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G6898
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H6898
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I6898
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D6906
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E6906
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F6906
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G6906
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H6906
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I6906
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D6899
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E6899
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F6899
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G6899
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H6899
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I6899
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D6900
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E6900
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F6900
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G6900

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H6900
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I6900
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D6866
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E6866
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F6866
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G6866
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H6866
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I6866
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J6866
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D6900
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E6900
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F6900
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G6900
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H6900
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I6900
RCEP B	2022	2022	0	B!D6900
RCEP B	2023	2023	0	B!E6900
RCEP B	2024	2024	0	B!F6900
RCEP B	2025	2025	0	B!G6900
RCEP B	2026	2026	0	B!H6900
RCEP B	2027	2027	0	B!I6900
RCEP C	2022	2022	0	C!D6900
RCEP C	2023	2023	0	C!E6900
RCEP C	2024	2024	0	C!F6900
RCEP C	2025	2025	0	C!G6900
RCEP C	2026	2026	0	C!H6900

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	0	C!I6900
RCEP D	2022	2022	0	D!D6900
RCEP D	2023	2023	0	D!E6900
RCEP D	2024	2024	0	D!F6900
RCEP D	2025	2025	0	D!G6900
RCEP D	2026	2026	0	D!H6900
RCEP D	2027	2027	0	D!I6900
RCEP E	2022	2022	0	E!D6903
RCEP E	2023	2023	0	E!E6903
RCEP E	2024	2024	0	E!F6903
RCEP E	2025	2025	0	E!G6903
RCEP E	2026	2026	0	E!H6903
RCEP E	2027	2027	0	E!I6903
RCEP F	2022	2022	0	F!D6900
RCEP F	2023	2023	0	F!E6900
RCEP F	2024	2024	0	F!F6900
RCEP F	2025	2025	0	F!G6900
RCEP F	2026	2026	0	F!H6900
RCEP F	2027	2027	0	F!I6900
VIFTA	2024	2024	4.3	VI!F6378
VIFTA	2025	2025	3.6	VI!G6378
VIFTA	2026	2026	2.9	VI!H6378
VIFTA	2027	2027	2.1	VI!I6378

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 34/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	Gỗ và SP chế biến từ gỗ khi XK phải có HS lâm sản hợp pháp (01/2024/TT-BNNPTNT M21)*		01/2024/TT-BNNPTNT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 4418.73 có 3 dòng thuế; dòng 4418.73.90 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	4418.73.10 Cho sàn khảm (mosaic floors); 4418.73.20 Loại khác, nhiều lớp từ tre	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 4418.73.90. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 5% của mã 4418.73.90 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N7106), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)

Chính sách mặt hàng
DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)
Gỗ và SP chế biến từ gỗ khi XK phải có HS lâm sản hợp pháp (01/2024/TT-BNNPTNT M21)*

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.